

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	-2.0%	-18.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

0.69
(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.64
(Ba2)

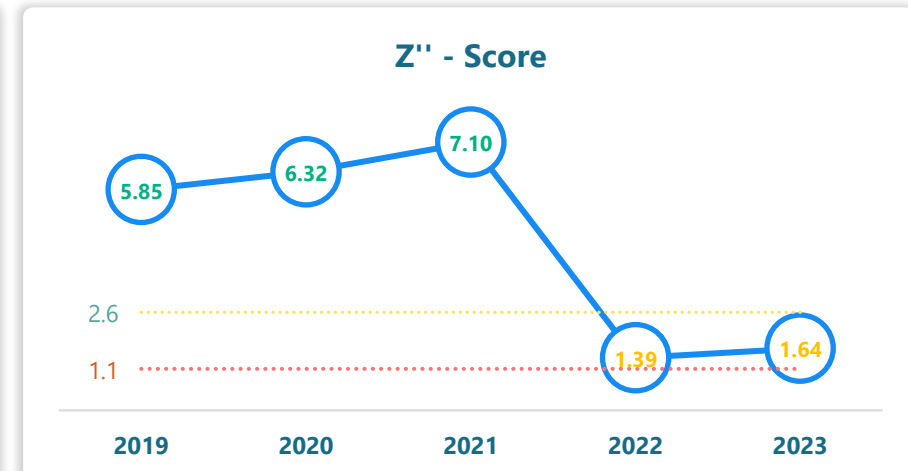
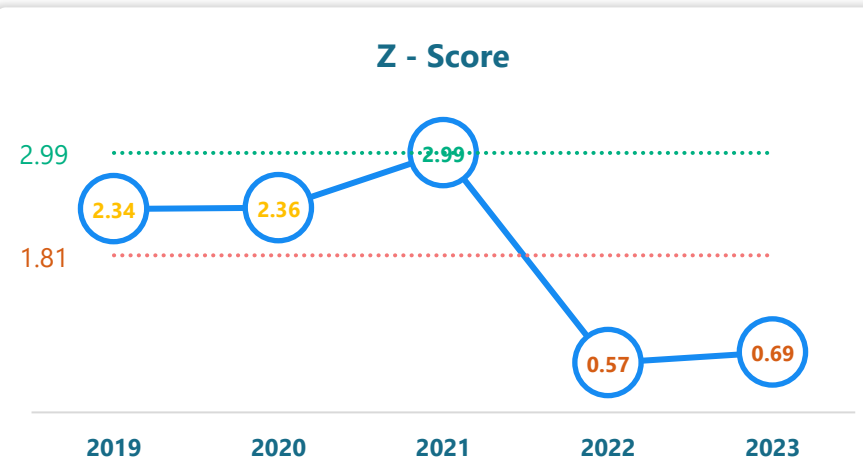
Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	4.63	▼ 189
	tỷ VNĐ	▼ 97.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	11.9	▲ 84.7
	tỷ VNĐ	▲ 116%

ROE	2023	+/- YoY
	0.9%	▲ 6.9%

ROA	2023	+/- YoY
	0.5%	▲ 3.9%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của NRC năm 2023 đạt 0.69, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

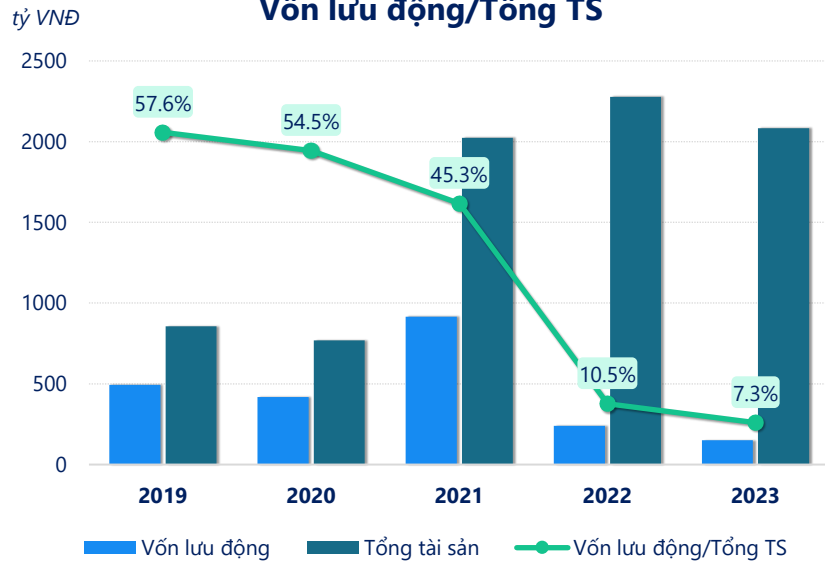
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của NRC năm 2023 đạt 1.64, cao hơn so với năm 2022 (1.39). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh NRC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 97.6% chỉ còn 4.63 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 116% đạt 11.90 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

Vốn lưu động/Tổng TS

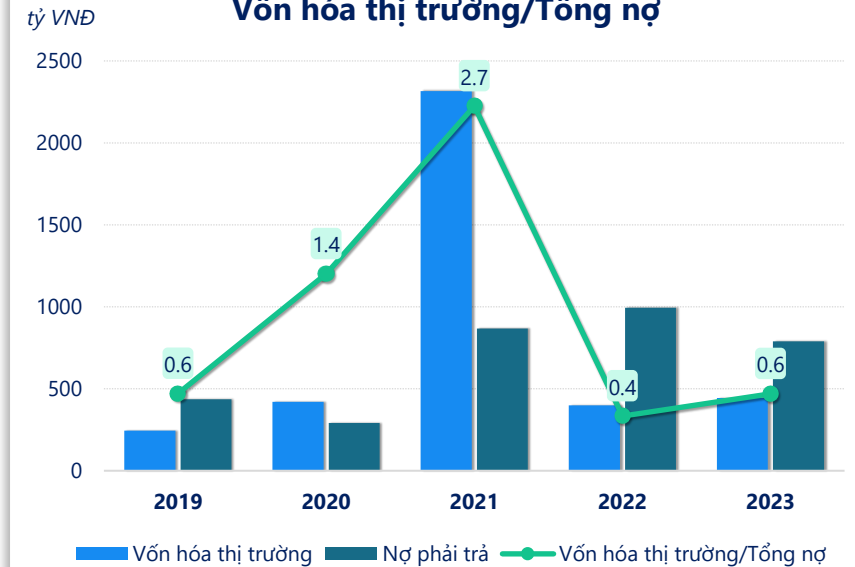


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

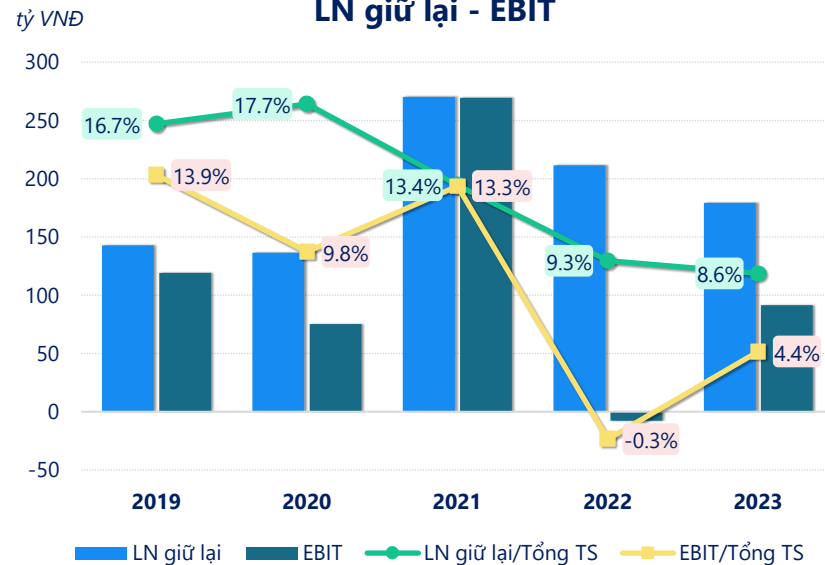
Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.56 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

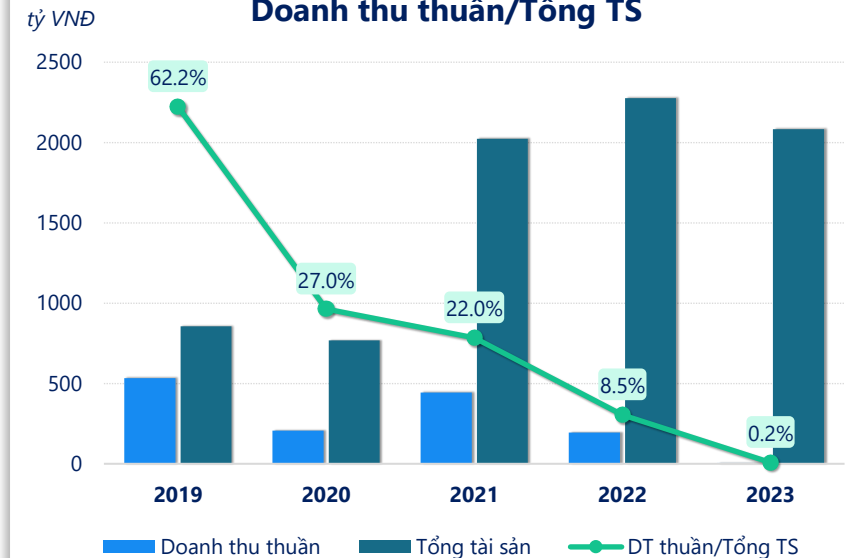
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,083	2,277	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	808	989	-18.3%
Tiền và tương đương tiền	0.90	1.33	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	794	915	-13.2%
Hàng tồn kho	11.6	61.1	-81.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	11.4	-85.7%
Tài sản dài hạn	1,275	1,288	-1.0%
Phải thu dài hạn	931	935	-0.4%
Tài sản cố định	68.1	69.3	-1.8%
Bất động sản đầu tư	66.2	66.2	0.0%
Tài sản dở dang	108	108	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	101	1.4%
Tài sản dài hạn khác	0.14	9.64	-98.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	789	995	-20.7%
Nợ ngắn hạn	567	748	-24.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	514	-31.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.71	11.1	-39.8%
Nợ dài hạn	222	246	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.5	68.0	-28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,294	1,282	1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,294	1,282	1.0%
Vốn điều lệ	926	882	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	533	207	444	194	4.63
Giá vốn hàng bán	341	40.9	34.7	40.1	0.16
Lợi nhuận gộp	192	166	409	154	4.47
Doanh thu HĐTC	4.82	0.47	0.02	25.6	0.00
Chi phí TC	5.92	4.90	10.4	64.1	55.2
Chi phí lãi vay	5.24	4.90	10.2	60.3	51.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	1.00	1.38
Chi phí bán hàng	44.0	57.6	73.4	15.1	0
Chi phí QLDN	42.6	57.4	84.4	161	-9.92
LN thuần từ HĐKD	104	46.8	241	-59.6	-39.5
Lợi nhuận khác	9.63	23.3	18.0	-8.34	79.2
LN trước thuế	114	70.2	259	-67.9	39.7
Lợi nhuận sau thuế	90.3	59.8	195	-72.8	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	86.6	59.7	198	-72.5	11.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-134	-55.6	-844	144	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.4	82.7	-66.6	-294	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	206	-56.2	903	146	-189
Tiền đầu kỳ	24.9	42.5	13.5	5.74	1.33
Lưu chuyển tiền thuần	17.6	-29.1	-7.72	-4.41	-0.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.5	13.5	5.74	1.33	0.90